

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 11 /2018/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020
nguồn vốn ngân sách tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 90/TTr-SKHĐT ngày 16 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

“Chương I

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 NGUỒN VỐN NHÂN SÁCH TỈNH

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 7.945,947 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.192 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 6.068 tỷ đồng, nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 530,947 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng) được giao như sau:

Điều 1. Vốn do tỉnh quản lý

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh-tỉnh quản lý là 4.567,5 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.012 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 3.400,5 tỷ đồng, thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng), gồm: Chuẩn bị đầu tư: 145 tỷ đồng, thực hiện đầu tư: 4.381,230 tỷ đồng, dự phòng: 41,270 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

1. Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.082 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 1.927 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng), đầu tư 29 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,46 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 23 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.723,54 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.341,84 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 381,7 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 360 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 100 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 260 tỷ đồng), đầu tư 41 dự án/đề án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,45 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 38 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 320,55 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 37 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 299,962 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 20,588 tỷ đồng.

3. Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 607,92 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,92 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 510 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,27 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 442,65 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 339,65 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 103 tỷ đồng.

4. Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 285,04 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 217,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 67,5 tỷ đồng) đầu tư 28 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 256,58 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 18 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 229,7 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 26,88 tỷ đồng.

5. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,1 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,06 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,04 tỷ đồng) đầu tư 17 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,7 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,4 tỷ đồng.

6. Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 75 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 64 tỷ đồng) đầu tư 03 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 25 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 (hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020): 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 50 tỷ đồng.

7. Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 282,2 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 40 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 242,2 tỷ đồng), đầu tư 34 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 79,93 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 32 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 202,27 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 21 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 142,27 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 60 tỷ đồng.

8. Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 258,76 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 58,76 tỷ đồng), đầu tư 25 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,85 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 21 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 175,91 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 172,41 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 3,5 tỷ đồng.

9. Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 281,21 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 156,21 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 125 tỷ đồng), đầu tư 54 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 79,54 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 50 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 201,67 tỷ đồng.

Điều 2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 2.847,5 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 180 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.667,5 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư như sau:

1. Nông thôn mới bố trí 1.230 tỷ đồng, phân bổ như sau: 135 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 5 huyện biên giới, mỗi huyện 138 tỷ đồng/huyện.

2. Phát triển thành phố, thị xã bố trí 665 tỷ đồng, phân bổ như sau: thành phố Tây Ninh: 200 tỷ đồng, huyện Trảng Bàng: 190 tỷ đồng, huyện Hòa Thành: 190 tỷ đồng, huyện Gò Dầu: 85 tỷ đồng.

3. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bố trí 124,5 tỷ đồng.

4. Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020 bố trí 98 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ khác bố trí 730 tỷ đồng, phân bổ như sau: 80 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 02 huyện Châu Thành, Bến Cầu mỗi huyện 85 tỷ đồng.

Điều 3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 530,947 tỷ đồng tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh (điều chỉnh) tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ đúng quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

c) Hướng dẫn và giải đáp các khó khăn, vướng mắc cho các sở, ban, ngành tỉnh và huyện, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Quản lý vốn sử dụng chặt chẽ, hiệu quả; hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

2. Quyết định này bãi bỏ Phụ lục Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị sử dụng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Lg*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

brnhu_QDUB_032

ll

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Dương Văn Thắng

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 11 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020					GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:				
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	
	TỔNG	7.945.947	1.192.000	6.068.000	155.000	530.947	
I	TỈNH QUẢN LÝ	4.567.500	1.012.000	3.400.500	155.000	-	Phụ lục I
A	Chuẩn bị đầu tư	145.000	40.000	105.000			
B	Thực hiện đầu tư	4.381.230	930.730	3.295.500	155.000		
1	Giao thông	2.082.000		1.927.000	155.000		
2	Nông nghiệp và PTNT	360.000	100.000	260.000			
3	Y tế	607.920	97.920	510.000			
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	285.040	217.540	67.500			
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040			
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	75.000	11.000	64.000			

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020					GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:				
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	282.200	40.000	242.200			
8	An ninh quốc phòng	258.760	200.000	58.760			
9	Trụ sở làm việc các cơ quan, khác	281.210	156.210	125.000			
C	Dự phòng	41.270	41.270				
II	HUYỆN QUẢN LÝ	2.847.500	180.000	2.667.500			Phụ lục II
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	530.947				530.947	Phụ lục III

Phụ lục I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2017/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 9 NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					6.555.499	5.792.023	1.082.796	828.110	1.005.082	819.410	2.620.733	1.884.390	646.334	646.334	420.706	420.706	
3	Thực hiện dự án					6.555.499	5.792.023	1.082.796	828.110	1.005.082	819.410	2.620.733	1.884.390	638.624	638.624	370.706	370.706	
1	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					4.393.611	4.100.160	370.108	148.443	301.094	148.443	1.652.700	1.245.200	-	-	22.500	22.500	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					230.988	206.988	370.108	148.443	301.094	148.443	22.500	22.500	-	-	22.500	22.500	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					230.988	206.988	370.108	148.443	301.094	148.443	22.500	22.500	-	-	22.500	22.500	
b	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Dương (đường Diên Biên Phủ)	TP Tây Ninh	4.251m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012; 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230.988	206.988	161.281	137.281	161.281	137.281	22.500	22.500			22.500	22.500	Bổ sung DA
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					4.162.623	3.893.172					1.630.200	1.222.700	-	-	-	-	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					1.199.604	1.199.604	-	-	-	-	1.076.500	841.000	-	-	-	-	
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.170.000	1.170.000					1.053.000	817.500					Tổng KH vốn: 817,5 tỷ đồng với cơ cấu nguồn vốn như sau: đã bố trí 50 tỷ đồng, 536 tỷ từ nguồn dự phòng của KH trung hạn, 90 tỷ từ nguồn giảm KH vốn của 02 dự án (đường Trần Phú: 35 tỷ đồng, đường 781: 55 tỷ đồng), 141,5 tỷ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV XSKT TN
17	Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m, bnd=7,5m, 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHDT 27/10/2017	14.904	14.904					13.500	13.500					Bổ sung DA - Bố trí từ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty XSKT
18	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu	2,889mBTN, bmd=6m, bnd=9m	2018-2020		14.700	14.700					10.000	10.000					Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					2.963.019	2.693.568					553.700	381.700	-	-	-	-	
23	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thành đến QL22B)	Hóa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bnd = 40m	2020-2023		199.795	199.795					5.000	5.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
24	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmd = 8m, bnd =9m	2020-2023		85.000	85.000					1.200	1.200					
28	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2019-2021		65.000	65.000					58.500	58.500					Bổ sung DA
29	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bnd=12m	2019-2023		500.000	500.000					10.000	10.000					Bổ sung DA
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					246.985	246.985	6.460	3.460	6.460	3.460	130.260	130.260	43.680	43.680	51.565	51.565	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	8.950	8.950	14.340	14.340	4.274	4.274	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	8.950	8.950	14.340	14.340	4.274	4.274	
2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	477/QĐ-SKHĐT 27/12/2012 169/QĐ-SKHĐT 05/8/2015 (đc)	14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	4.650	4.650	3.900	3.900			
3	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp 2, xã Suối Ngõ	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	320/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.628	7.628	3.000		3.000		4.300	4.300	3.300	3.300			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					224.679	224.679					121.310	121.310	29.340	29.340	47.291	47.291	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					170.421	170.421					100.722	100.722	29.340	29.340	47.291	47.291	
4	Kênh tiêu vùng Rau Muống	DMC, Hòa Thành, TP. TN	tiêu cho 536ha	2016-2017	293/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10.000	10.000					8.000	8.000	6.000	6.000	1.700	1.700	
6	Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	24.984	24.984					12.500	12.500	6.000	6.000	200	200	Dừng thực hiện 1 phần do vướng mặt bằng
16	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	7.204	7.204					524	524			267	267	Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBĐT
24	Nạo vét rạch Trà Cú phục vụ tưới vùng mìa Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500					-						Ngưng thực hiện dự án chuyển sang giai đoạn 2021-2025
26	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Phi, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 350 hộ	2017-2018		1.300	1.300											Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBĐT
31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	cung cấp nước cho 2500 hộ dân	2015-2016	321/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.705	1.705											Không thực hiện
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4.000	4.000											Không thực hiện do suất đầu tư lớn
34	Kênh tiêu Hội Thanh	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	27.258					25.000	25.000					
35	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1885ha	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	14.460					13.500	13.500					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
36	Kênh TT3 xã Thanh Bình	Tân Biên	3,3km đường và đất công tiểu chỉnh ngập úng 350ha	2019-2020		6 000	6 000											Số NN&PTNT phối hợp Cty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh thực hiện
37	Xây mới HTCN ấp Long Hòa, xã Long Thuận	Bến Cầu	500 hồ	2018-2020		9.500	9.500					9.148	9.148					
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	Dương Minh Châu	290m3/ngđ; 500 hồ	2018-2020	485/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.135	3.135					2.900	2.900					
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thanh, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ; 400 hồ	2018-2020		1.060	1.060											Không thực hiện
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Trung, xã Thanh Tây	Tân Biên	1150 hồ	2019-2020		14.200	14.200					12.900	12.900					
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	100m3/ngđ; 240 hồ	2018-2020		1.755	1.755											Không thực hiện
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Nam, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ; 190 hồ	2019-2020		1.340	1.340											Không thực hiện
46	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Gò Nổi, xã Ninh Diên	Châu Thành	70m3/ngđ; 63 hồ	2019-2020		1.160	1.160											Không thực hiện
47	Xây mới HTCN ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	400 hồ	2019-2020		3.700	3.700											Không thực hiện
49	13 Cụm liên ấp CTN xã Ninh Diên (Bến Cự - Gò Nổi)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020		1.160	1.160					1.100	1.100					Bổ sung DA
50	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020		10.000	10.000					6.150	6.150					Bổ sung DA
51	Xây mới CTN An Thới	Trảng Bàng	600 hồ	2019-2020		12.000	12.000					9.000	9.000					Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					54.258	54.258					20.588	20.588					
52	Hạ tầng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022		54.258	54.258					20.588	20.588					
III	LĨNH VỰC Y TẾ					655.167	632.967	350.090	350.090	341.390	341.390	202.200	180.000	155.645	155.645	69.581	69.581	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					655.167	632.967					202.200	180.000	37.000	37.000	33.631	33.631	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					105.167	82.967					102.200	80.000	37.000	37.000	33.500	33.500	
18	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	tp Tây Ninh		2018-2020		81.517	81.517					78.550	78.550					
22	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cum: tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	TP Tây Ninh		2018-2020	2025/QĐ-UBND 30/8/2017	23.650	1.450					23.650	1.450					Bổ sung DA- vốn ODA 22,65 tỷ đồng
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					550.000	550.000					100.000	100.000			131	131	
24	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	tp Tây Ninh	Xây mới	2018-2022		550.000	550.000					100.000	100.000					
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHE					257.043	209.043	68.340	68.340	68.340	68.340	122.580	79.380	80.471	80.471	65.550	65.550	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					140.596	140.596	68.340	68.340	68.340	68.340	28.460	28.460	24.109	24.109	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					140.596	140.596	68.340	68.340	68.340	68.340	28.460	28.460	24.109	24.109	-	-	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2016	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69.804	69.804	44.500	44.500	44.500	44.500	2.500	2.500	691	691			QT
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHĐT 02/10/2013	24.083	24.083	10.340	10.340	10.340	10.340	9.630	9.630	9.660	9.660			QT
3	Trường THPT Hoàng Văn Thu	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	31.326	8.000	8.000	8.000	8.000	12.210	12.210	9.618	9.618			QT
4	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	15.383	15.383	5.500	5.500	5.500	5.500	4.120	4.120	4.140	4.140			QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							116.447	68.447			94.120	50.920	56.362	56.362	65.550	65.550	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020							87.477	39.477			80.120	36.920	56.362	56.362	65.550	65.550	
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hòa Thành	Xây mới: nhà bảo vệ, công hàng rào dài 139m, Hạ bình điện hạ thế 200KVA, Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.756	1.756					1.420	1.420	1.630	1.630			
15	THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP.TN	Diện tích xây dựng 250,60m ² . Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa đến bù (7.500m ²)	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	3.949					3.550	3.550					
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nổi, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.390	3.390					3.050	3.050					
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	2.233					2.000	2.000					
18	Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	3.149					2.850	2.850					
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		5.000	5.000					4.050	4.050					
22	Kiến cơ hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân	95 phòng	2017-2020		68.000	20.000					63.200	20.000					Bổ sung DA (Đổi ứng vốn TPCP - từ mục HTMT huyện chuyển sang tỉnh quản lý)
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020							28.970	28.970			14.000	14.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
28	Trung tâm GDTX Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		28.970	28.970					14.000	14.000					Bổ sung DA
V	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					90.000	90.000	26.250	26.250	26.250	26.250	10.000	10.000	43.810	43.810	27.496	27.496	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					90.000	90.000					10.000	10.000	30.810	30.810	27.496	27.496	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					90.000	90.000					10.000	10.000	30.810	30.810	27.496	27.496	
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000											Không thực hiện
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trải thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh			2018-2020		30.000	30.000					10.000	10.000					Xây dựng một số hạng mục chính (giai đoạn 2019-2020) để đánh giá lại hiệu quả đầu tư của dự án
VI	LĨNH VỰC KHU DÂN CƯ, CUM DÂN CƯ BIÊN GIỚI					144.750	144.750	121.703	91.682	121.703	91.682	50.000	50.000	8.139	8.139	4.150	4.150	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					144.750	144.750					50.000	50.000	879	879	-	-	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					144.750	144.750					50.000	50.000	879	879	-	-	
3	Cum dân cư ấp Long Cương, xã Long Khánh, Bến Cầu	xã Long Khánh		2017-2020		27.700	27.700											Dừng thực hiện để đánh giá lại hiệu quả đầu tư sau khi thực hiện thí điểm 1 số KDC khác
4	Cum dân cư ấp Trà Sim xã Ninh Diên	Ninh Diên		2018-2020		20.000	20.000											
5	Cum dân cư ấp Tân Đình xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20.000	20.000											
6	Cum dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	Phước Vĩnh		2018-2020		18.000	18.000											
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI					125.293	93.293	7.445	7.445	7.445	7.445	168.220	136.220	73.042	73.042	30.104	30.104	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					98.166	86.929	7.445	7.445	7.445	7.445	79.930	79.930	37.617	37.617	22.300	22.300	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					98.166	86.929	7.445	7.445	7.445	7.445	79.930	79.930	37.617	37.617	22.300	22.300	
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khối nhà thanh khu hành chính, xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	71.560	445	445	445	445	71.560	71.560	31.617	31.617	22.300	22.300	Bổ sung vốn từ nguồn dự phòng của KH trung hạn
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					125.293	93.293					88.290	56.290	35.425	35.425	7.804	7.804	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					125.293	93.293					88.290	56.290	35.425	35.425	7.804	7.804	
10	Tháp quan sát - Canh lửa, Pano Khu di tích lịch sử CMMN tại Bời Lén	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2016-2017	329/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.308	1.308					100	100			1.190	1.190	Dừng thực hiện do đã có nhà đầu tư (thanh toán CBĐT)
11	Tái hiện Khu căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2018-2020		8.000	8.000											Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP. TN		2018-2020	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	2.997					2.990	2.990					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
13	Nhà lưu niệm cơ sở tình ủy	TP. TN		2018-2020	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	940	940					850	850					
14	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	Châu Thành		2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	20.000					18.000	18.000					
15	Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP. TN		2018-2020		25.000	25.000											Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò-Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020		14.560	14.560					12.200	12.200					Xem lại quy mô để điều chỉnh giảm
17	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377	2.377					2.150	2.150					
18	Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.611					3.500	3.500					
24	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TP. TN		2018-2020		2.500	2.500					2.500	2.500					Bổ sung DA (UBND tỉnh cho chủ trương BS tại CV số 1559/UBND-KTN ngày 13/6/2017)
25	Trung tâm truyền hình (phần trường) - phần khối lượng còn lại	TP. TN		2018-2020		6.000	6.000					6.000	6.000					Bổ sung DA
26	Nhà hát tỉnh	TP. TN		2018-2020		40.000	8.000					40.000	8.000					Bổ sung DA (Vốn TW: 80%TMĐT, vốn NS tính 20%TMĐT)
VIII	AN NINH QUỐC PHÒNG					509.339	224.257	28.000	28.000	28.000	28.000	186.110	28.910	78.575	78.575	59.700	59.700	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					509.339	224.257					186.110	28.910	28.320	28.320	39.700	39.700	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					50.442	33.010	-	-	-	-	16.110	16.110	28.320	28.320	39.700	39.700	
16	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện của Trung đoàn BB174	xã Tân Phú, Tân Châu	44,9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295					5.700	5.700					
17	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thanh Tân, TP. Tây Ninh	3,513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982											Thực hiện theo QĐ số 2369/QĐ-UBND ngày 11/10/2017
18	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHĐT 22/5/2017	1.900	1.900					1.710	1.710			1.000	1.000	
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		31.695	14.263											Không thực hiện
21	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020		18.500	8.325					14.985	7.500					NS tính 45%, vốn sản xuất của Công an tỉnh 55%
23	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020		2.970	2.970					2.700	2.700					Bổ sung DA
24	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020		3.300	3.300					3.000	3.000					Bổ sung DA
25	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	TP. Tây Ninh		2018-2020		3.300	3.300					3.000	3.000					Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					458.897	191.247	-	-	-	-	170.000	12.800	-	-	-	-	
27	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022		458.897	191.247					170.000	12.800					Bổ sung DA - NS tỉnh đến bù + 30%CPXD, NS Bó CA. 70%CPXD
IX	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC					133.311	50.568	104.400	104.400	104.400	104.400	98.663	24.420	155.262	155.262	40.060	40.060	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					133.311	50.568					98.663	24.420	78.299	78.299	36.060	36.060	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					133.311	50.568					98.663	24.420	78.299	78.299	36.060	36.060	
15	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.996	2.996					2.923	2.923	2.600	2.600			
42	Xây dựng môi trường làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019		10.000	10.000											Không thực hiện
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC		2018-2019		2.000	2.000					2.700	2.700					
47	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020		14.000	14.000											Không thực hiện
51	Hàng rào trung tâm khuyến nông	TP. TN		2020		250	250					675	675					
53	Nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật TP. TN	TP. TN		2020		1.500	1.500											Không thực hiện
55	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN		2020		1.500	3.000					1.300	1.300					Bổ sung mới
57	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	16.822					91.065	16.822					Bổ sung - DA sử dụng vốn ODA

Phụ lục II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2017/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 9 NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
	TỔNG SỐ					1.652.157	1.572.556	136.200	136.200	136.200	136.200	966.670	966.670	205.056	205.056	178.046	178.046	
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					833.585	833.585	15.000	15.000	15.000	15.000	508.160	508.160	56.155	56.155	84.381	84.381	
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					242.158	242.158	4.500	4.500	4.500	4.500	168.340	168.340	38.500	38.500	33.930	33.930	
(2)	Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2016-2020					242.158	242.158					168.340	168.340	38.500	38.500	33.930	33.930	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					242.158	242.158					168.340	168.340	38.500	38.500	33.930	33.930	
1	Đường 1 (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	2015-2016	336/QĐ-UBND 11/6/2014	14.164	14.164					20.000	20.000	500	500	12.300	12.300	
2	Đường 2AT (trước Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	221 m BTN	2015-2016	861/QĐ-UBND 24/10/2014	2.888	2.888					2.350	2.350	2.000	2.000	350	350	
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND 25/10/2012	2.842	2.842					2.640	2.640	1.800	1.800	841	841	
4	Đường Cao Thương Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND 25/10/2012	3.166	3.166					2.300	2.300	2.300	2.300	-	-	
5	Đường Phạm Văn Xuyến (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND 24/10/2014	2.139	2.139					1.800	1.800	1.500	1.500	300	300	
6	Đường số 5 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND 29/10/2014	5.646	5.646					4.750	4.750	3.500	3.500	1.248	1.248	
7	Đường số 7 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND 29/10/2014	4.084	4.084					3.400	3.400	3.400	3.400	-	-	
8	Đường số 17 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND 29/10/2014	6.480	6.480					5.600	5.600	4.600	4.600	1.007	1.007	
9	Đường số 37 và số 38, đường Diên Biên Phủ, phường Ninh Thanh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thanh	631 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND 29/10/2014	2.557	2.557					2.200	2.200	2.200	2.200	-	-	
10	Đường số 28, đường Diên Biên Phủ, phường Ninh Thanh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thanh	1568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND 29/10/2014	7.209	7.209					6.100	6.100	5.000	5.000	1.100	1.100	
11	Hẻm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thanh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thanh	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	1.946	1.946					1.650	1.650	1.200	1.200	448	448	
12	Đường số 18, đường Diên Biên Phủ, phường Ninh Thanh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thanh	2255 mN	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014, 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	8.073	8.073					6.880	6.880	3.150	3.150	3.724	3.724	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP											
38	Hẻm 166 khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Thanh	0,748 km nhựa	2018-2019		2.851	2.851											NSTP thực hiện
39	Hẻm 12 khu phố Ninh Phước	Ninh Thanh	0,543 km nhựa	2018-2019		2.839	2.839											NSTP thực hiện
40	Lắp đặt HTCS đường 784, Phường Ninh Sơn, Thành phố			2019-2020		3.900	3.900											NSTP thực hiện
41	Lắp đặt HTCS hẻm 77 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020		700	700											NSTP thực hiện
42	Lắp đặt HTCS hẻm 79 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020		800	800											NSTP thực hiện
43	Lắp đặt HTCS hẻm 83 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020		800	800											NSTP thực hiện
44	Lắp đặt HTCS hẻm 87 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020		700	700											NSTP thực hiện
45	Lắp đặt HTCS đường 785-Giồng Cỏ (tại đoạn 2)			2019-2020		4.500	4.500					2.000	2.000					
46	Lắp đặt HTCS đường số 68 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020		2.200	2.200					1.500	1.500					
47	Lắp đặt HTCS đường số 14 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thanh			2019-2020		700	700					700	700					
50	Lắp đặt HTCS đường số 9 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020		800	800					800	800					
51	Lắp đặt HTCS đường số 13 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020		1.100	1.100											NSTP thực hiện
52	Lắp đặt HTCS đường số 25 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020		1.300	1.300					1.100	1.100					
53	Lắp đặt HTCS đường số 12 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020		1.000	1.000											NSTP thực hiện
54	Lắp đặt HTCS đường số 24 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020		950	950											NSTP thực hiện
55	Lắp đặt HTCS đường số 4 Trần Phú, phường Ninh Sơn			2019-2020		1.400	1.400					1.200	1.200					
56	Lắp đặt HTCS đường 793, xã Tân Bình			2019-2020		2.200	2.200					1.800	1.800					
57	Lắp đặt HTCS đường số 15 Trần Văn Trà, xã Bình Minh			2019-2020		1.600	1.600					1.400	1.400					
58	Hẻm số 6 đường Bờ Lội, Ninh Sơn	Ninh Sơn		2019-2020		10.727	10.727					9.230	9.230					
59	Hẻm 35 khu phố Ninh Hoà	Ninh Thanh	0,721 km nhựa	2019-2020		2.918	2.918											Không thực hiện do trùng tên
60	Đường số 16 Bờ Lội Ninh Trung	Ninh Sơn	0,640 km nhựa	2019-2020		2.750	2.750											NSTP thực hiện
61	Đường số 18 Bờ Lội Ninh Trung	Ninh Sơn	0,652 km nhựa	2019-2020		3.568	3.568					3.200	3.200					
62	Công chào thành phố Tây Ninh	TPTN	XD mới	2019-2020		5.000	5.000											Không thực hiện
63	Đường lộ Cây viết, KP Ninh Trung - Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3.100	3.100											Không thực hiện
64	Đường 6A Bờ Lội, khu phố Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3.000	3.000											Không thực hiện
65	Đường số 11 - Huỳnh Văn Thanh, ấp Ninh Lộc (đường lộ 9A-1)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		3.895	3.895					3.350	3.350					
66	Hẻm số 35 đường số 35 Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,721 km nhựa	2019-2020		1.365	1.365					1.000	1.000					Không thực hiện do trùng tên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
67	Đường vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Phường 3	0,294km/Nhựa	2019-2020		4.075	4.075					3.530	3.530					Bổ sung mới	
68	Đường vào sân bóng đá phường Ninh Sơn (đường số 17 đường Bời Lời)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		6.196	6.196					5.420	5.420					Bổ sung mới	
69	Đường số 39 và số 40, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,6kmN	2019-2020		2.520	2.520					1.000	1.000					Bổ sung mới	
70	Đường số 45 và số 46, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,7kmN	2019-2020		2.940	2.940					600	600					Bổ sung mới	
71	Đường số 49 và số 50, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	Nhựa	2019-2020		2.352	2.352					2.000	2.000					Bổ sung mới	
72	Đường số 51 và số 52, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,65kmN	2019-2020		2.730	2.730					2.300	2.300					Bổ sung mới	
73	Đường số 61 và số 62, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	Nhựa	2019-2020		1.680	1.680					1.400	1.400					Bổ sung mới	
74	Đường số 63 và số 64, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	Nhựa	2019-2020		1.890	1.890					1.600	1.600					Bổ sung mới	
75	Đường số 65 và số 66, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	Nhựa	2019-2020		2.100	2.100					1.700	1.700					Bổ sung mới	
76	Nâng cấp vỉa hè đường CMT8	Ninh Thanh	lát gạch	2019-2020		14.000	14.000					10.500	10.500					Bổ sung mới	
77	Hẻm số 12 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				1.616	1.616					1.400	1.400					Bổ sung mới	
78	Hẻm số 11-20 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				2.074	2.074					1.800	1.800					Bổ sung mới	
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG						163.360	163.360	10.500	10.500	10.500	10.500	117.300	117.300	-	-	-	-	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						163.360	163.360					117.300	117.300	-	-	-	-	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						163.360	163.360					117.300	117.300	-	-	-	-	
19	Bồi thường, giải tỏa bên xe mới Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng	Bồi thường diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14.560	14.560											Không thực hiện	
20	Khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao huyện	Thị trấn Trảng Bàng		2017-2019		83.800	83.800					82.300	82.300						
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn Trảng Bàng	6150m2	2019-2020		20.000	20.000											Không thực hiện	
22	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (GD2)	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		35.000	35.000					35.000	35.000						
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		10.000	10.000											Không thực hiện	
III	HUYỆN HÒA THÁNH						324.942	324.942				158.220	158.220	17.655	17.655	29.451	29.451		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						324.942	324.942				158.220	158.220	17.655	17.655	29.451	29.451		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						324.942	324.942				158.220	158.220	17.655	17.655	29.451	29.451		
2	Lát gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến cầu Đại trãi)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 972 m	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	1.934	1.934					1.520	1.520	1.160	1.160	200	200	QT (1086/QĐ-UBND 05/10/2017)	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	2.089	2.089					1.720	1.720	1.250	1.250	230	230	
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1.706	1.706					1.330	1.330	1.020	1.020	250	250	
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307					1.050	1.050	780	780	190	190	
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	1.842	1.842					1.530	1.530	1.100	1.100	230	230	
13	Làng nhựa hẻm số 7, 9, 11 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2.109	2.109					1.740	1.740	1.260	1.260	330	330	
14	Làng nhựa hẻm số 9 đường Phạm Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	3.221	3.221					2.700	2.700	1.930	1.930	390	390	
15	Làng nhựa hẻm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.105					830	830	660	660	140	140	
19	Thoát nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	Thị trấn Hòa Thành	mương thoát nước D100, dài 395,44m	2015-2017	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	1.793	1.793					1.590	1.590	1.075	1.075	200	200	
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cù	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1052/QĐ-UBND 30/3/2016	1.637	1.637					1.370	1.370	980	980	220	220	
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1053/QĐ-UBND 30/3/2016	711	711					660	660	440	440	130	130	
24	Lát gạch vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chi Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	lát gạch vỉa hè dài 460,97, bề 2x3cm	2016-2018	772/QĐ-UBND 16/3/2016	624	624					520	520	375	375	80	80	
26	Làng nhựa đường Phạm Thái Bường, ấp Long Hiệp, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4 5kg/m ²	2016-2018	1054/QĐ-UBND 30/3/2016	819	819					690	690	490	490	100	100	
27	Làng nhựa đường số 12 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4 5kg/m ²	2016-2018	1055/QĐ-UBND 30/3/2016	598	598					520	520	360	360	70	70	
28	Làng nhựa đường số 10 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4 5kg/m ²	2016-2018	1056/QĐ-UBND 30/3/2016	862	862					680	680	515	515	100	100	
29	Làng nhựa đường số 4 đường Lạc Long Quân, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4 5kg/m ²	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	1.697	1.697					1.420	1.420	1.015	1.015	200	200	
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	1064/QĐ-UBND 30/3/2016	934	934					830	830	560	560	130	130	
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 4 5kg/m ²	2016-2018	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	676	676					550	550	405	405	90	90	
32	Đường dọc 8 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường Ranh Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chi Thanh)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	773/QĐ-UBND 16/3/2016	431	431					360	360	260	260	60	60	
33	Đường số 55 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1063/QĐ-UBND 30/3/2016	1.022	1.022					850	850	615	615	100	100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
34	Làng nhựa đường số 6 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	612	612					500	500	370	370	70	70	
35	Đường số 73 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	1.062	1.062					890	890	635	635	150	150	
36	Làng nhựa đường số 8 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1057/QĐ-UBND 30/3/2016	668	668					560	560	400	400	70	70	
38	Cầu Gò Kén					766	766											Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
39	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ ngã tư xã Long Thành Bắc đến UBND xã Trường Đông)					32.000	32.000											Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
40	Hệ thống thoát nước tại trấn Hòa Thành					55.000	55.000											Tách ra thành các dự án nhỏ
41	Thảm bê tông nhựa và lát gạch vỉa hè đường Âu Cơ	Xã Hiệp Tân	Dài: 932 mét, mặt đường BTN hạt mịn dày 3cm, rộng 9,0 mét, lát gạch terrazzo 2x0,8 m	2017-2018	1066/QĐ-UBND 30/3/2016	4.688	4.688					3.380	3.380			2.927	2.927	
42	Nâng cấp mở rộng Đường Thương Thấu Thanh (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	Dài: 264,87 mét, mặt đường bê tông nhựa nóng, rộng 10,5m	2017-2018	Số: 5344/QĐ-UBND 31/10/2016	3.853	3.853					3.000	3.000			2.130	2.130	
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lý Thường Kiệt)	Xã Hiệp Tân	L= 1.410 mét,	2017-2018	Số: 347/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	27.628	27.628					20.500	20.500			7.000	7.000	
44	Đường chợ Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 1792mN, bmd= 5-6m, lề sỏi đỏ 2x0,5m, cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	5291/QĐ-UBND 28/10/2016	4.462	4.462					3.450	3.450			2.581	2.581	
45	Đường số 183 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 850mN, bmd=6m, lề sỏi đỏ 2x0,5m, cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5292/QĐ-UBND 27/10/2016	2.600	2.600					2.040	2.040			740	740	
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	L=256m BTXM M250, b= 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m, cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	5293/QĐ-UBND 28/10/2016	487	487					380	380			319	319	
47	Đường số 34 Hiệp Định	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 560m: mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5294/QĐ-UBND 28/10/2016	1.055	1.055					820	820			777	777	
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 305m: mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m, biển báo	2017-2018	Số: 5295/QĐ-UBND 28/10/2016	473	473					350	350			302	302	
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 609m: mặt rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	5288/QĐ-UBND 28/10/2016	1.392	1.392					1.090	1.090			767	767	
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 368m: mặt rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5296/QĐ-UBND 28/10/2016	726	726					550	550			498	498	
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 247m: mặt rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	5297/QĐ-UBND 28/10/2016	494	494					390	390			323	323	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Lăng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 335m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	S298/QĐ-UBND 28/10/2016	685	685					530	530			482	482	
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Lăng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 435m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5299/QĐ-UBND 28/10/2016	1.027	1.027					800	800			566	566	
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Lăng nhựa TC 266kg/m2 dài 315m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	S300/QĐ-UBND 28/10/2016	656	656					500	500			362	362	
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m, lăng nhựa TC 3.0 Kg/m2 rộng 3,5m	2017-2018	Số: 5302/QĐ-UBND28/10/2016	1.534	1.534					1.150	1.150			845	845	
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 793,84m, lăng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m	2017-2018	Số: 5303/QĐ-UBND 28/10/2016	1.406	1.406					1.060	1.060			775	775	
57	Đường Phan Văn Đăng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Dài: 746,8m, lăng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m	2017-2018	Số: 5304/QĐ-UBND 28/10/2016	1.185	1.185					920	920			710	710	
58	Đường số 94, 96, 98 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, lăng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m	2017-2018	Số: 5305/QĐ-UBND 28/10/2016	2.914	2.914					2.260	2.260			1.605	1.605	
59	Đường số 80, 84, 86 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m, lăng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m	2017-2018	Số: 5306/QĐ-UBND 28/10/2016	1.760	1.760					1.380	1.380			970	970	
60	Đường số 88, 90, 92 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, lăng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m	2017-2018	Số: 5307/QĐ-UBND 28/10/2016	1.891	1.891					1.480	1.480			1.042	1.042	
61	Nâng dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	Số: 1265/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	9.171	9.171					7.700	7.700					Bổ sung DA
62	Đường nối bờ hành chánh Bô Nê	Thị trấn Hòa Thành	Lăng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	Số: 1277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016	8.060	8.060					6.950	6.950					Bổ sung DA
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2, dài 568 m; mặt rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m, biển báo.	2018-2019	Số: 5308/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	944	944					770	770					Bổ sung DA
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m, cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5309/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.273	2.273					1.860	1.860					Bổ sung DA
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m, cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.929	1.929					1.580	1.580					Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016		1.795	1.795				1.470	1.470					Bổ sung DA
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016		1.779	1.779				1.460	1.460					Bổ sung DA
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016		2.036	2.036				1.670	1.670					Bổ sung DA
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		2.023	2.023				1.660	1.660					Bổ sung DA
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		1.824	1.824				1.490	1.490					Bổ sung DA
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		1.568	1.568				1.290	1.290					Bổ sung DA
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		1.336	1.336				1.100	1.100					Bổ sung DA
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		1.391	1.391				1.150	1.150					Bổ sung DA
74	Đường dọc 5 -Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 904 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		2.204	2.204				1.820	1.820					Bổ sung DA
75	Đường từ QL22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 864 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5335/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		1.755	1.755				1.450	1.450					Bổ sung DA
76	Đường dọc 47A2 Phạm Hùng	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 299 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		723	723				600	600					Bổ sung DA
77	Đường Chùa Thiến Lâm (Gò Kén)	Xã Long Thành Trung	Lăng nhưa TC 3kg/m2 dài 506 m; mặt rộng 3,5m; lề sồi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016		967	967				800	800					Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP											
78	Đường 8 Thương Thầu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	189	189					150	150					Bổ sung DA
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thương Thầu Thanh (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 272 m; mặt rộng 3,0m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5334/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	400	400					320	320					Bổ sung DA
80	Đường 10 Thương Thầu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 173 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5329/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	251	251					200	200					Bổ sung DA
81	Đường 2 Thương Thầu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	209	209					170	170					Bổ sung DA
82	Đường từ QL22B đến ruộng (gạch Thanh Lợi)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 222 m; mặt rộng 3,00m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	434	434					350	350					Bổ sung DA
83	Đường từ trường Nguyễn Trung Trục đến đường 20 Thương Thầu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 486 m; mặt rộng 4,00 m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	662	662					530	530					Bổ sung DA
84	Đường dọc 2-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 700 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi: 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580					1.350	1.350					Bổ sung DA
85	Đường dọc 4-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 797 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi: 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634					1.390	1.390					Bổ sung DA
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 300 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi: 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	593	593					500	500					Bổ sung DA
87	Đường 43A Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 583 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi: 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1190/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.138	1.138					940	940					Bổ sung DA
88	Đường 43 Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 275 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi: 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	662	662					550	550					Bổ sung DA
89	Đường 18 Thương Thầu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 528 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	894	894					740	740					Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
90	Đường 14 Thương Thấu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 167 m; mặt rộng 3,00 m, biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		258	258				210	210					Bổ sung DA
91	Đường 12 Thương Thấu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m, biển báo.	2018-2019	Số: 1182/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		549	549				450	450					Bổ sung DA
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,0m, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		351	351				290	290					Bổ sung DA
93	Đường 43/16 đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m, cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		398	398				330	330					Bổ sung DA
94	Đường 163 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m, biển báo.	2018-2019	Số: 1184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		324	324				270	270					Bổ sung DA
95	Đường dọc 1-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m, biển báo.	2018-2019	Số: 1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		161	161				130	130					Bổ sung DA
96	Đường dọc 3-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài: 101 m; mặt rộng 3,00 m, biển báo.	2018-2019	Số: 1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017		162	162				130	130					Bổ sung DA
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Dài 250m, Bê tông xi măng rộng 4m	2018-2019	Số: 1259/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017		427	427				340	340					Bổ sung DA
98	Đèn chiếu sáng đường Trường Hòa-Chà Lã	Trường Hòa		2018-2019	Số: 1262/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017		2.715	2.715				2.200	2.200					Bổ sung DA
99	Đèn chiếu sáng đường Trinh Phóng Đăng	Long Thành Bắc		2018-2019	Số: 1263/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017		2.307	2.307				1.870	1.870					Bổ sung DA
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020			34.000	34.000				14.900	14.900					Bổ sung DA
101	Hệ thống thoát nước khu vực Trảng Nhứt	Long Thành Nam		2019-2020			3.000	3.000				1.790	1.790					Bổ sung DA
102	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020			5.696	5.696				3.390	3.390					Bổ sung DA

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
20	Hệ thống chiếu sáng hẻm số 7 Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.100	1.100											
21	Lát gạch vỉa hè đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		5.500	5.500				5.000	5.000					Bổ sung DA	
22	Lát gạch vỉa hè, sửa chữa đường Nguyễn Hữu Thọ	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3139/QĐ-UBND 26/9/2017	1.094	1.094				1.000	1.000					Bổ sung DA	
23	Lăng nhựa hẻm số 15 - Hùng vương	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3142/QĐ-UBND 26/9/2017	1.296	1.296				1.200	1.200					Bổ sung DA	
24	BTXM đường nối Lê Hồng Phong qua Trường Chinh	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4616/QĐ-UBND 30/10/2017	1.710	1.710				1.550	1.550					Bổ sung DA	
25	Lăng nhựa đường Phạm Hùng	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4615/QĐ-UBND 30/10/2017	713	713				650	650					Bổ sung DA	
26	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội thị	Thị trấn Gò Dầu		2018-2020		3.740	3.740				3.400	3.400					Bổ sung DA	
27	Lăng nhựa Đường ô 5 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2018-2020		1.320	1.320				1.200	1.200					Bổ sung DA	
28	Nâng cấp mở rộng đường Trường Chinh	Thị trấn Gò Dầu		2018-2020		1.760	1.760				1.600	1.600					Bổ sung DA	
29	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên thị trấn thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2018-2020		3.300	3.300				3.000	3.000					Bổ sung DA	
30	Hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		43.224	43.224				25.000	25.000					Bổ sung DA	
D	ĐỐI ỨNG VỐN TFCP		95 phòng	2017-2020		75.560	20.000										Chuyển sang tỉnh quản lý	
F	HỖ TRỢ KHÁC					743.012	718.971	121.200	121.200	121.200	121.200	458.510	458.510	148.901	148.901	93.665	93.665	
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					95.243	95.243	31.200	31.200	31.200	31.200	64.120	64.120	-	-	16.000	16.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					95.243	95.243					64.120	64.120	-	-	16.000	16.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					95.243	95.243					64.120	64.120	-	-	16.000	16.000	
4	Nâng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bạch), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m, lề đường 2x5m	2017-2019		24.000	24.000					18.170	18.170			6.700	6.700	
5	Đường 785 – Giồng Cá, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến Km2+850)	xã Bình Minh	3710mN, bmd= 5,5m	2017-2019		13.874	13.874					11.000	11.000			5.300	5.300	
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khôi phục chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019		32.000	32.000					20.200	20.200					
7	Trường mầm non Thực Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		14.869	14.869					5.300	5.300					
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yến	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500					5.850	5.850					
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000					3.600	3.600					
II	HUYỆN HÓA THÀNH					111.318	111.318	-	-	-	-	80.000	80.000	13.700	13.700	16.337	16.337	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318	-	-	-	-	80.000	80.000	13.700	13.700	16.337	16.337	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318	-	-	-	-	80.000	80.000	13.700	13.700	16.337	16.337	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
1	Mương thoát nước xã Long Thành Bắc	xã Long Thành Bắc	Mương BTCT. Nhánh chính dài 2440,37m, d800-1000, Nhánh phụ dài 599,57m, d600	2016-2017	1313/QĐ-UBND 30/10/2015	13.296	13.296					11.040	11.040	6.400	6.400	3.437	3.437	
2	Đường Học Trám	xã Trường Tây	3429mN, bmd= 3,5m	2016-2017	1314/QĐ-UBND 30/10/2015 (đ/c)	8.514	8.514					7.160	7.160	5.300	5.300	1.103	1.100	
3	Xây mới hội trường khối đoàn thể huyện Hòa Thành	Hiệp Tân	250 chỗ	2016	1072/QĐ-UBND 30/3/2016	3.137	3.137					2.700	2.700	2.000	2.000	630	630	
4	Thoát nước chợ Long Hải	Long Hải	Mương xây gạch dài 594m	2017		639	639											
5	Trường Mầm non Rang Đông		Sửa chữa 05 phòng học, Xây mới 10 phòng học, Khối HC	2017		14.979	14.979					12.750	12.750					
6	Trường mầm non Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây dựng khối hành chính và các công trình phụ trợ	2017		5.808	5.808											
7	Xây mới Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		Xây mới trụ sở phục vụ cho 20 người	2018-2020		6.229	6.229					5.300	5.300			3.325	3.325	
8	Trụ sở Đảng ủy-UBND xã Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây mới trụ sở Đảng ủy, UBND xã diện tích 1192m2, Trụ sở công an 316m2 và các hạng mục phụ trợ	2018-2020		14.989	14.989					13.200	13.200			7.845	7.845	
9	Đường lộ 20 xã Trường Đông	Trường Đông	3.916,9 mN, rộng 3,5m	2019-2020	1267/QĐ-UBND 27/10/2017	14.034	14.034					11.700	11.700					ĐC TMĐT
10	Trường TH Trường Hòa A (COG)		Xây phòng chức năng, thiết bị, lều sân nền, nhà xe, hàng rào	2019-2020		10.000	10.000											
11	Sửa chữa trường THCS Trường Hòa		thay toilet, la phòng, sơn "p" chống thấm	2020		1.000	1.000											
12	Kho lưu trữ tập trung của UBND huyện Hòa Thành	Thị trấn	XD mới 02 kho lưu trữ chính, 01 kho lưu trữ đặc biệt, phòng tiếp nhân và xử lý hồ sơ	2018-2020	1288/QĐ-UBND 30/10/2017	3.944	3.944					3.550	3.550					
13	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hiệp Tân	XD phòng học bộ môn, khối HC, các công trình phụ trợ phục vụ 420hs	2019-2020		14.749	14.749					12.600	12.600					
III	HUYỆN CHÂU THANH					113.218	113.120	32.000	32.000	32.000	32.000	78.900	78.900	44.451	44.451	5.203	5.203	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					50.564	50.564	32.000	32.000	32.000	32.000	14.200	14.200	13.903	13.903	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					50.564	50.564	32.000	32.000	32.000	32.000	14.200	14.200	13.903	13.903	-	-	
2	Nâng cấp đường liên xã An Cơ - Phước Vĩnh	xã An Cơ, Phước Vĩnh		2013-2015	239/QĐ-SKHĐT 26/9/2013 (đc), 106/QĐ-SKHĐT 28/04/2017)	38.069	38.069	26.000	26.000	26.000	26.000	8.300	8.300	8.000	8.000			ĐC TMĐT
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vĩnh đến bến Cây Ôi)			2014-2016	201/QĐ-UBND 20/10/2014, 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (đc)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	6.000	5.900	5.900	5.903	5.903			ĐC TMĐT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					113.218	113.120	-	-	-	-	64.700	64.700	30.548	30.548	5.203	5.203	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					72.329	72.231	-	-	-	-	64.700	64.700	30.548	30.548	5.203	5.203	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
4	Đường đến căn cứ Huyện ủy xã Hào Đức		1,130mN, bmd=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đc)	5.466	5.466					5.410	5.410	4.917	4.917	490	490	ĐC TMĐT
5	Đường huyện 21 -Lệ Nam Dương liên xã Hào Đức- An Cơ		4373,2m sỏi đỏ, bmd=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đc); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (đc)	8.337	8.337					8.000	8.000	7.000	7.000	997	997	ĐC TMĐT
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)			2016	336/QĐ-UBND 23/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (đc)	3.762	3.762					3.700	3.700	3.000	3.000	700	700	ĐC TMĐT
7	Đường từ quán Tư Tùng đến bến Bả Tãi xã Biên Giới			2016	338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (đc)	4.451	4.451					4.300	4.300	3.750	3.750	420	420	ĐC TMĐT
8	Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liên xã Tri Bình-Thị trấn)			2016	337/QĐ-UBND 23/10/2015; 181/QĐ-UBND 11/7/2017 (đc)	2.744	2.744					2.730	2.730	2.733	2.733			ĐC TMĐT
9	Trường Tiểu học Đồng Khởi-Tua Hai			2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND 27/10/2015 (đc); 553/QĐ-UBND 30/12/2016 (đc)	6.692	6.594					6.400	6.400	5.800	5.800	596	596	ĐC TMĐT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
10	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Điền			2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013, 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (đc); 292/QĐ-UBND 04/8/2016 (đc); 472/QĐ-UBND 16/11/2017 (đc)	3.939	3.939					3.550	3.550	3.348	3.348			ĐC TMĐT
12	Nâng cấp trụ sở UBND xã Phước Vĩnh	Phước Vĩnh	nâng cấp	2019-2020	491/QĐ-UBND 28/10/2016	2.564	2.564					2.300	2.300			2.000	2.000	ĐC TMĐT
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà tương niệm căn cứ huyện ủy	Hào Đức		2018-2020	457/QĐ-UBND 24/10/2015	2.500	2.500					2.000	2.000					Bổ sung DA
14	Xây mới nhà khách, nhà ăn, nhà họp và kho lưu trữ huyện ủy Châu Thành	Thị trấn	406m2	2018-2020	375/QĐ-UBND 29/11/2017	4.128	4.128					3.300	3.300					Bổ sung DA
15	Nâng cấp, cải tạo trụ sở chính UBND huyện Châu Thành	Thị trấn	178.1m2	2018-2020	498/QĐ-UBND 28/10/2016	4.354	4.354					3.700	3.700					Bổ sung DA
16	Kênh thoát nước áp sán lể Cầu Trương ra kênh tiêu T13C xã Hào Đức	Hào Đức	3.224m	2018-2020	63/QĐ-UBND 24/03/2016	1.437	1.437					1.150	1.150					Bổ sung DA
17	Đường tổ 13-14 ấp Bình Lợi xã Hào Đức	Hào Đức		2018-2020	486/QĐ-UBND 28/10/2016	1.900	1.900					1.450	1.450					Bổ sung DA
18	Đường số 1 ấp Long Châu - Đường Long Vĩnh 12	Long Vĩnh	2.500 m	2018-2020	385/QĐ-UBND 30/10/2017	5.000	5.000					3.500	3.500					Bổ sung DA - DNTT Hải Đăng Khoa góp 30% vốn đầu tư (có BB xác nhận với UBND xã)
19	Đường nội đồng từ nhà ông Nhiều đến nhà bà Văn	Long Vĩnh	1.000 m	2018-2020	386/QĐ-UBND 30/10/2017	1.131	1.131					1.000	1.000					Bổ sung DA
20	Đường huyện 25 (từ DT đến khu di tích cơ sở đang đầu tiên Giồng Nân)	Long Vĩnh		2018-2020	477/QĐ-UBND 28/10/2016	13.924	13.924					12.210	12.210					Bổ sung DA
h	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						40.889	40.889				-	-	-	-	-	-	-
21	Đường huyện 12- xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới		2020-2023		40.889	40.889											Chuyển cho Sở GTVT thực hiện từ nguồn vốn tỉnh quản lý
IV	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU					112.246	107.865	22.000	22.000	22.000	22.000	74.740	74.740	23.600	23.600	11.170	11.170	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	17.235	17.235	16.600	16.600	631	631	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	17.235	17.235	16.600	16.600	631	631	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu			2013-2015	3204/QĐ-UBND 13/6/2013 (điều chỉnh)	12.371	12.371	7.000	7.000	7.000	7.000	5.140	5.140	4.600	4.600	536	536	QT
2	Đường nối trung tâm 2 xã Cầu Khởi -Lộc Ninh			2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT 29/10/2014	27.135	27.135	15.000	15.000	15.000	15.000	12.095	12.095	12.000	12.000	95	95	QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					72.740	68.359					57.505	57.505	7.000	7.000	10.539	10.539	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					54.372	49.991					45.805	45.805	7.000	7.000	10.539	10.539	
3	Nhựa hóa tuyến đường vào xóm dân tộc		1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	3.738	3.738					3.850	3.850	3.200	3.200	650	650	
4	Đường Tầm Lanh -Trường Mít		1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	3.877	3.877					3.875	3.875	3.800	3.800	75	75	
6	Đường nối trung tâm hành chính xã Suối Đá với trung tâm hành chính huyện (ĐH10)			2017-2019	2787/QĐ-UBND 28/10/2016	20.735	16.354					13.980	13.980			6.000	6.000	
8	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách			2018-2020		18.648	18.648					17.400	17.400			3.814	3.814	Điều chỉnh TMDT
8.1	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách (giai đoạn 1)			2018-2020		6.503	6.503					6.500	6.500					
8.2	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách (giai đoạn 2)			2018-2020		12.145	12.145					10.900	10.900					
9	Đường trục chính xã Trường Mít		2.672m	2017-2019		7.374	7.374					6.700	6.700					BS DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					18.368	18.368					11.700	11.700					
10	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)		8.000m	2019-2021		18.368	18.368					11.700	11.700					
V	HUYỆN TRĂNG BÀNG					93.413	93.413					56.700	56.700	12.500	12.500	2.985	2.985	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					93.413	93.413					56.700	56.700	12.500	12.500	2.985	2.985	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					93.413	93.413					56.700	56.700	12.500	12.500	2.985	2.985	
2	Nhựa đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trung Hưng Củ Chi	xã Lộc Hưng - Trung Hưng	3.231 mN, bmd=3.5m, l=2x1.5m	2016-2017	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7.116	7.116					6.085	6.085	5.000	5.000	1.085	1.085	QT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
4	Cầu qua Kênh Đông tại km21+440		L=33,9m; b=10 mét; tải trọng thiết kế HL93	2016-2017	5187/QĐ-UBND 25/10/2017	9.802	9.802					9.802	9.802	7.500	7.500	1.900	1.900	QT
5	Cầu bắc qua kênh Đông (đường Lộc Phước - sông Lô)		L=33,9m; b= 10m; tải trọng thiết kế HL93. - Phần đường dẫn dài 164,95 mét; nền đường 9 mét, mặt đường 8 mét, cấp cao A2	2018-2019	5631/QĐ-UBND 31/10/2017	7.358	7.358					6.880	6.880					
6	Cầu bắc qua kênh Đông (HL12)		Lcầu= 33,9 mét; b= 10 mét; tải trọng thiết kế HL93. Ld=197,77m; bnd=9 m; bmd=8 m, cấp cao A2	2018-2019	5632/QĐ-UBND 31/10/2017	9.377	9.377					6.500	6.500					
7	Nâng cấp đường cầu xe (đường CMMN)		5800m	2019-2020		12.760	12.760											Không thực hiện
8	Nâng cấp đường HL2		4000m	2019-2020		10.000	10.000											Không thực hiện
9	Làng nhựa Đường đình Phước Hậu		1900m	2019-2020		4.000	4.000											Không thực hiện
10	Đường Cây Dương	An Tịnh - Lộc Hưng	3000m	2018-2020		33.000	33.000					27.433	27.433					Bổ sung DA
VI	HUYỆN GÒ DẦU					128.013	128.013	7.500	7.500	7.500	7.500	54.930	54.930	27.400	27.400	9.770	9.770	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					20.032	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	9.100	9.100	6.100	6.100	3.000	3.000	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					20.032	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	9.100	9.100	6.100	6.100	3.000	3.000	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2014-2016	283/QĐ-SKHĐT 28/10/2013	20.032	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	9.100	9.100	6.100	6.100	3.000	3.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					107.981	107.981	-	-	-	-	45.830	45.830	21.300	21.300	6.770	6.770	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					45.714	45.714					40.300	40.300	21.300	21.300	6.770	6.770	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,9m2), hội trường 150 chỗ, cải tạo nhà làm việc công an xã, các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND 30/10/2015	12.899	12.899					11.230	11.230	11.000	11.000			
5	Làng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Năm Trại	xã Thanh Đức	L=2.620mN, bmd=6m	2016-2017	809/QĐ-UBND 30/10/2015	12.349	12.349					10.600	10.600	10.300	10.300	300	300	
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh (điểm đầu cầu Phước Thạnh - điểm cuối ngã ba Phước Thạnh)			2017-2019	739/QĐ-UBND 28/10/2016	14.698	14.698					13.470	13.470			6.470	6.470	
9	Hệ thống chiếu sáng đường đèn trung tâm xã Bàu Đôn			2018	4614/QĐ-UBND 30/10/2017	2.881	2.881					2.500	2.500					Bổ sung DA
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong			2018	4613/QĐ-UBND 30/10/2017	2.887	2.887					2.500	2.500					Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					62.267	62.267	-	-	-	-	5.530	5.530					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
11	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 1 (điểm cầu đường Hùng Vương, điểm cuối đường 782)		6211mđ	2018-2021			49.892	49.892			1.330	1.330					
12	Láng nhựa đường liên xã Phước Thanh - Hiệp Thanh			2018	4234/QĐ-UBND 23/10/2017		12.375	12.375			4.200	4.200					Bổ sung DA
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN						13.999	13.999	8.000	8.000	8.000	8.000	5.700	5.700	-	-	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						13.999	13.999	-	-	-	-	5.700	5.700	-	-	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						13.999	13.999					5.700	5.700	-	-	
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Trà Vong					6.000	6.000									Không thực hiện
13	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hoa Hiệp (K1+300 đến K3+060)			2018-2020			7.999	7.999			5.700	5.700					Bổ sung DA mới
IX	HUYỆN TÂN CHÂU						75.562	56.000	14.800	14.800	14.800	14.800	43.420	43.420	15.700	15.700	16.000
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						6.632	6.632	14.800	14.800	14.800	14.800	2.700	2.700	300	300	37
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						6.632	6.632	14.800	14.800	14.800	14.800	2.700	2.700	300	300	37
	Trong đó:																
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																
1	Trạm Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	2182/QĐ-UBND 31/10/2013		5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.100	2.400	2.400		22	22
4	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	1285/QĐ-UBND 16/7/2014		902	902	500	500	500	500	300	300	300	300	15
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						68.930	49.368					40.720	40.720	15.400	15.400	15.963
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						68.930	49.368					40.720	40.720	15.400	15.400	15.963
3	Sửa chữa 09 tuyến đường GTNT xã Tân Hưng (THU 91, THU 92, THU 93, THU 94, THU 95, THU 96, THU 97, THU 98, THU 99)	xã Tân Hưng	Ban gat, đắp đất nâng cao mặt đường đối với một số tuyến trung thấp	2017	5289a/QĐ-UBND 28/10/2017		559	559					510	510		480	480
4	Đường ĐH.807 (đường thanh niên)	xã Tân Hòa	Đầm và, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5293a/QĐ-UBND 28/10/2017		896	896					780	780		780	780
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th 827 (đường ĐH.03 cũ)	xã Tân Phú	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5291a/QĐ-UBND 28/10/2017		1.156	1.156					1.100	1.100		1.100	1.100
7	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hà	xã Tân Hà	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 820m ² , trong đó diện tích làm việc 428,4m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách, sân nền, đường nội bộ, bố trí trạm hạ thế 50kVA, mua sắm trang thiết bị làm việc	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016		8.900	7.506					6.800	6.800		3.208	3.208

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
8	Xây dựng môi trường UBND xã Suối Ngô.	xã Suối Ngô	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m ² , trong đó diện tích làm việc 438,7m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ, bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	26.100	7.932					7.200	7.200			3.340	3.340	Điều chỉnh TMĐT
9	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2	thị trấn TC	5km bê tông nhựa 5cm, trục chính mặt 5m, còn lại 3,5m, lề 1mx2 bên	2018-2020		28.000	28.000					21.340	21.340					Điều chỉnh TMĐT
10	Đường số 3-3 (đường trục ấp) xã Tân Hội	Xã Tân Hội		2018-2020		1.150	1.150					1.030	1.030					
11	Nâng cấp đường tổ 12 ấp Tân Lợi	ấp Tân Lợi		2018-2020		830	830					750	750					
12	Đường BTXM cấp văn phòng ấp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Thu 19)	xã Tân Hiệp		2018-2020		819	819					740	740					
13	Đường Thanh Đông 14 ấp Thanh Hòa	ấp Thanh Hòa		2018-2020		520	520					470	470					



Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2017/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 9 NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bổ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (điều chỉnh)		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
	TỔNG					107.168	107.168					69.840	66.140	10.000	10.000	-	-	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					107.168	107.168					69.840	66.140	10.000	10.000			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					47.168	47.168					42.700	39.000	10.000	10.000			
9	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Na Mát	Bến Cầu, Tân Biên	lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	14.893	14.893					13.700	10.000	10.000	10.000			Vốn NS tỉnh 3,7 tỷ
32	Đón BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND 08/9/2017	32.275	32.275					29.000	29.000					
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					60.000	60.000					27.140	27.140	-	-	-	-	
33	Đón BP Suối Lớn	Xã Suối Ngõ, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000					13.400	13.400					
34	Đón BP Tân Hà	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000					13.740	13.740					